

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 181/CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh



Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Tên tiếng anh: CAT LOI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CLCO.

Mã chứng khoán: CLC (HOSE).

Trụ sở chính: 934D2 Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Châu Tuấn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm từ ngày 27/05/2021
Ông	Nhâm Minh Thuận	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021
Ông	Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đức Hanh	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 27/05/2021
Ông	Huỳnh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021
Ông	Lê Thành Trung	Thành viên	
Bà	Lê Diễm Anh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Ánh	Trưởng ban	
Bà	Đỗ Thu Hà	Thành viên	
Ông	Huỳnh Nam	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 27/05/2021
Ông	Nguyễn Thế Long	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc	Người đại diện theo pháp luật
Ông	Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

Giám đốc



Số: A0521296-R /AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi:

6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang:

350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Rep. Office in Can Tho:

P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.006.964.597.913	839.016.028.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61.971.518.986	55.820.130.138
1. Tiền	111		61.971.518.986	55.820.130.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.817.604.290	173.376.900.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	192.709.030.656	172.510.144.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.102.225.921	718.500.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.006.347.713	148.255.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	734.664.605.507	599.567.026.308
1. Hàng tồn kho	141		734.664.605.507	599.567.026.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.510.869.130	10.251.971.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.510.869.130	10.251.971.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.204.441.057	72.603.931.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.500.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.500.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.032.568.289	58.948.495.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	26.575.031.014	54.104.614.133
- Nguyên giá	222		701.831.829.438	698.785.996.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(675.256.798.424)	(644.681.381.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.457.537.275	4.843.881.325
- Nguyên giá	228		18.416.674.299	18.128.674.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.959.137.024)	(13.284.792.974)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	254.753.782	186.950.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		254.753.782	186.950.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	8.844.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	13.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.556.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.417.118.986	4.624.485.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.417.118.986	4.624.485.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.050.169.038.970	911.619.959.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.178.090.451	180.981.529.656
I. Nợ ngắn hạn	310		275.672.095.369	180.475.534.574
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	111.294.014.239	117.208.484.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.894.700	139.477.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.071.731.097	12.124.320.411
4. Phải trả người lao động	314		26.061.033.137	17.440.772.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	132.953.719	38.729.075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	344.253.193	343.798.813
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	111.754.250.802	22.784.780.525
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.994.964.482	10.395.171.203
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		505.995.082	505.995.082
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	505.995.082	505.995.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773.990.948.519	730.638.429.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	773.990.948.519	730.638.429.829
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.463.164.801	222.583.902.726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.604.553.718	181.131.297.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.391.312.242	78.391.312.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.213.241.476	102.739.984.861
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.050.169.038.970	911.619.959.485

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.142.096.427.823	1.899.749.410.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.142.096.427.823	1.899.749.410.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.857.005.742.477	1.628.085.098.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		285.090.685.346	271.664.312.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.181.125.250	4.164.697.833
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.206.909.327	29.096.254.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.894.918.649	4.881.681.582
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	27.059.013.149	24.461.936.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	76.074.878.920	61.221.410.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		168.931.009.200	161.049.408.328
11. Thu nhập khác	31	VI.6	771.366.002	520.591.788
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.461.710	89.925.425
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		764.904.292	430.666.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.695.913.492	161.480.074.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	34.275.089.016	32.532.506.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		135.420.824.476	128.947.567.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	4.651	4.407
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	4.651	4.407

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		169.695.913.492	161.480.074.691
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	32.287.031.051	36.714.222.706
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	(4.556.000.000)	4.556.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		107.150.928	142.669.906
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.096.490.323)	(287.460.414)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.894.918.649	4.881.681.582
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		198.332.523.797	207.487.188.471
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(30.940.704.259)	96.829.905.835
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(135.097.579.199)	(2.690.262.115)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.584.868.411	(13.654.583.693)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(3.051.530.566)	(7.157.742.434)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.800.694.005)	(5.169.004.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.432.108.272)	(34.252.096.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.500.000	13.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.848.263.507)	(13.835.198.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.250.987.600)	227.571.706.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.438.907.664)	(291.950.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		362.127.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.400.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		734.362.505	287.460.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.057.582.659	(4.489.586)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		336.982.483.787	477.404.343.653
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(248.013.013.510)	(611.143.406.893)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.622.749.000)	(78.622.749.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.346.721.277	(212.361.812.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		6.153.316.336	15.205.405.056
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.820.130.138	40.613.995.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.927.488)	729.163
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	61.971.518.986	55.820.130.138

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty có thể so sánh với Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố của Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đối với các khoản đầu tư, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Cụ thể như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Upcom, việc lập dự phòng dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Tiếp theo):

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi một số điều của Thông Tư 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi một số điều của Thông Tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5-25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2,5-18 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>03- 11 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>1,5-12 năm</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>02 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>50 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ Báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong năm; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm Báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty của năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**20. Công cụ tài chính (Tiếp theo):****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Tiền	61.971.518.986	55.820.130.138
Tiền mặt	354.989.500	168.058.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.616.529.486	55.652.072.138
Cộng	61.971.518.986	55.820.130.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu của khách hàng	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	192.709.030.656	-	172.510.144.763	-
Khách hàng trong nước	192.709.030.656	-	170.142.705.822	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	7.289.423.404	-	3.071.252.992	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	49.501.028.725	-	38.853.086.426	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	64.280.139.298	-	74.481.754.458	-
Các khách hàng khác	71.638.439.229	-	53.736.611.946	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	2.367.438.941	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	169.562.192.566	-	158.056.058.320	-
(Chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)				
3. Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.102.225.921	-	718.500.217	-
Nhà cung cấp trong nước	1.304.887.955	-	718.500.217	-
Nhà cung cấp nước ngoài	6.797.337.966	-	-	-
- <i>Hauni Maschinenbau GMBH</i>	5.714.313.966	-	-	-
- <i>Yantai Longtain Chemical Co., Ltd</i>	1.083.024.000	-	-	-
Cộng	8.102.225.921	-	718.500.217	-
4. Phải thu khác	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.006.347.713	-	148.255.051	-
Ký cược, ký quỹ	542.061.392	-	88.700.000	-
Tạm ứng	1.451.000.000	-	36.000.000	-
Thuế TNCN	13.286.321	-	23.555.051	-
b. Dài hạn	1.500.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.500.000.000	-	-	-
Cộng	3.506.347.713	-	148.255.051	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	53.768.422.990	-	34.657.837.795	-
Nguyên liệu, vật liệu	613.945.026.702	-	508.017.024.047	-
Công cụ, dụng cụ	2.087.500	-	6.800.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.144.882	-	444.168.939	-
Thành phẩm	66.932.923.433	-	56.441.195.527	-
Cộng	734.664.605.507	-	599.567.026.308	-

6. Chi phí trả trước	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.510.869.130
Chi phí tiền thuê máy đục lỗ giấy sấp	-	2.494.444.960
Chi phí phụ tùng	6.337.195.570	6.589.564.608
Chi phí khác	1.173.673.560	1.167.962.036
b. Chi phí trả trước dài hạn	10.417.118.986	4.624.485.946
Chi phí phần mềm	69.380.790	72.000.000
Chi phí phụ tùng	10.347.738.196	4.552.485.946
Cộng	17.927.988.116	14.876.457.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.039.544.335	647.682.326.734	13.505.219.423	6.558.905.519	698.785.996.011
<i>Mua trong năm</i>	-	1.600.221.791	2.482.882.091	-	4.083.103.882
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.037.270.455)	-	(1.037.270.455)
Số dư cuối năm	31.039.544.335	649.282.548.525	14.950.831.059	6.558.905.519	701.831.829.438
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.451.611.431	595.256.990.177	13.505.219.423	6.467.560.847	644.681.381.878
<i>Khấu hao trong năm</i>	570.678.674	30.639.876.455	323.237.502	78.894.370	31.612.687.001
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.037.270.455)	-	(1.037.270.455)
Số dư cuối năm	30.022.290.105	625.896.866.632	12.791.186.470	6.546.455.217	675.256.798.424
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.587.932.904	52.425.336.557	-	91.344.672	54.104.614.133
Số dư cuối năm	1.017.254.230	23.385.681.893	2.159.644.589	12.450.302	26.575.031.014

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2021: 1.017.254.230 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 591.243.112.388 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	2.626.066.710	18.128.674.299
<i>Mua trong năm</i>		288.000.000	288.000.000
Số dư cuối năm	15.502.607.589	2.914.066.710	18.416.674.299
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.892.430.264	2.392.362.710	13.284.792.974
<i>Khấu hao trong năm</i>	350.140.050	324.204.000	674.344.050
Số dư cuối năm	11.242.570.314	2.716.566.710	13.959.137.024
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.610.177.325	233.704.000	4.843.881.325
Số dư cuối năm	4.260.037.275	197.500.000	4.457.537.275

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 : 4.260.037.275 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 2.521.066.710 VND

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Mua sắm TSCĐ	254.753.782	-	186.950.000	-
+ Máy sản xuất cây đầu lọc KDF 2NEO	254.753.782		-	
+ Chi phí đăng báo mời thầu xe nâng		-	12.950.000	-
+ Phần mềm quản lý doanh nghiệp		-	174.000.000	-
Cộng	254.753.782	-	186.950.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	13.400.000.000	(4.556.000.000)	8.844.000.000
<i>Công ty CP Chứng Khoán Nhất Việt</i>	-	-	-	13.400.000.000	(4.556.000.000)	8.844.000.000
Cộng	-	-	-	13.400.000.000	(4.556.000.000)	8.844.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	111.294.014.239	111.294.014.239	117.208.484.490	117.208.484.490
Nhà cung cấp trong nước	57.955.475.501	57.955.475.501	67.416.871.785	67.416.871.785
Các bên liên quan	16.053.364.317	16.053.364.317	29.550.352.970	29.550.352.970
Nhà cung cấp khác	41.902.111.184	41.902.111.184	37.866.518.815	37.866.518.815
Nhà cung cấp nước ngoài	53.338.538.738	53.338.538.738	49.791.612.705	49.791.612.705
Tervakoski Oy	8.455.755.957	8.455.755.957	7.071.566.884	7.071.566.884
Nomura Trading Co	19.299.760.788	19.299.760.788	20.063.785.454	20.063.785.454
British American Tobacco	6.645.517.855	6.645.517.855	4.318.020.412	4.318.020.412
Stora Enso Fors AB	-	-	4.152.894.438	4.152.894.438
Mudanjiang Hengfeng Paper Co., LTD	2.574.007.680	2.574.007.680	3.338.112.708	3.338.112.708
Flaro Industries PTE LTD	13.473.070.018	13.473.070.018	-	-
Nhà cung cấp khác	2.890.426.440	2.890.426.440	10.847.232.809	10.847.232.809
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	16.053.364.317	16.053.364.317	29.550.352.970	29.550.352.970
(chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)				
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2021
	Tại 01/01/2021			
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.140.312.355	23.186.302.171	23.360.388.248	2.966.226.278
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	88.505.332.878	88.505.332.878	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.690.968.754	19.690.968.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.383.098.509	34.275.089.016	34.432.108.272	8.226.079.253
Thuế thu nhập cá nhân	600.909.547	8.552.055.955	8.273.539.936	879.425.566
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	138.151.233	138.151.233	-
Cộng	12.124.320.411	174.350.900.007	174.403.489.321	12.071.731.097
13. Chi phí phải trả			Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay			132.953.719	38.729.075
Cộng			132.953.719	38.729.075
14. Phải trả ngắn hạn khác			Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
a. Ngắn hạn			344.253.193	343.798.813
Nhận ký quỹ, ký cược			300.000.000	300.000.000
Kinh phí công đoàn			44.253.193	43.798.813
b. Dài hạn			505.995.082	505.995.082
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			505.995.082	505.995.082
Cộng			850.248.275	849.793.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	111.754.250.802	111.754.250.802	22.784.780.525	22.784.780.525
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.733.898.607	75.733.898.607	18.208.700.865	18.208.700.865
2. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	2.576.079.660	2.576.079.660
3. Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP HCM	36.020.352.195	36.020.352.195	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	111.754.250.802	111.754.250.802	22.784.780.525	22.784.780.525

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0121/1928/N-CTD-SD01 ngày 15/12/2020 và Hợp đồng tín dụng số 0121/1928/N-CTD ngày 19/12/2019 và hợp đồng tín dụng số 0012/2128/N-CTD ngày 17/02/2021. (Vietcom bank) Mục đích: vay bổ sung vốn lưu động.	Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng thời điểm giải ngân	75.733.898.607	Thế chấp tài sản
2. Phụ lục Hợp đồng BC-HĐTĐ/CATLOI_01/2013092 5-PL 2020 ngày 14/10/2020 bổ sung, sửa đổi HĐTĐ BC-HĐTĐ/CATLOI_01/2013092 5 Ký ngày 14/10/2013. (Shinhan bank)	Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng thời điểm giải ngân	-	Thế chấp tài sản
3. Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019. (CTBC bank)	6 tháng	Theo từng thời điểm giải ngân	36.020.352.195	Tín chấp

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	262.075.830.000	64.847.400.000	194.474.584.528	171.564.989.629	692.962.804.157
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	128.947.567.861	128.947.567.861
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	28.109.318.198	(93.173.677.387)	(65.064.359.189)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.109.318.198	(28.109.318.198)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.243.727.279)	(11.243.727.279)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.405.465.910)	(1.405.465.910)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2019 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2020	262.075.830.000	64.847.400.000	222.583.902.726	181.131.297.103	730.638.429.829
Tại ngày 01/01/2021	262.075.830.000	64.847.400.000	222.583.902.726	181.131.297.103	730.638.429.829
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	135.420.824.476	135.420.824.476
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	36.879.262.075	(102.739.984.861)	(65.860.722.786)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.879.262.075	(36.879.262.075)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.894.756.786)	(12.894.756.786)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(550.800.000)	(550.800.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2020 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2021	262.075.830.000	64.847.400.000	259.463.164.801	187.604.553.718	773.990.948.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Các cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100,00%	262.075.830.000	262.075.830.000

c. Cổ phiếu	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

d. Cổ tức

Trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2020 là 20% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là : 78.622.749.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	259.463.164.801	222.583.902.726
Cộng	259.463.164.801	222.583.902.726

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Ngoại tệ	Giá trị	Ngoại tệ	Giá trị
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	1.017.331.873	-	135.386.823
b. Ngoại tệ các loại		128.082.153		251.253.995
USD	2.066,66	46.799.172	9.535,69	219.656.285
EUR	2.876,23	73.031.248	791,90	22.120.737
GBP	113,15	3.423.736	119,75	3.719.010
JPY	24.893,00	4.827.997	26.345,00	5.757.963
Cộng		1.145.414.026		386.640.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	6.172.968.500	4.511.590.956
Doanh thu bán thành phẩm	2.118.562.581.292	1.878.235.617.127
Doanh thu gia công, chế biến.	3.440.313.680	1.724.628.000
Doanh thu phế liệu thu hồi	12.820.736.219	14.644.425.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.099.828.132	633.148.494
Cộng	2.142.096.427.823	1.899.749.410.421
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	5.772.260.879	4.061.526.147
Giá vốn của thành phẩm	1.835.794.031.437	1.607.655.101.362
Giá vốn gia công, chế biến	1.978.881.340	1.092.666.247
Giá vốn phế liệu thu hồi	12.820.736.219	14.642.655.844
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.832.602	633.148.494
Cộng	1.857.005.742.477	1.628.085.098.094
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	387.502.505	287.460.414
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.446.762.745	3.877.237.419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	346.860.000	-
Cộng	7.181.125.250	4.164.697.833
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.894.918.649	4.881.681.582
Chiết khấu thanh toán	21.307.238.682	17.328.079.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.453.601.068	2.187.823.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.150.928	142.669.906
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(4.556.000.000)	4.556.000.000
Cộng	20.206.909.327	29.096.254.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Năm 2021	Năm 2020
5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	33.103.853	49.733.374
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	26.267.759.589	22.905.619.249
Chi phí quảng cáo, thị trường	535.262.379	1.113.392.001
Chi phí bằng tiền khác	222.887.328	393.191.965
Cộng	27.059.013.149	24.461.936.589
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	54.854.158.352	41.963.705.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	888.218.999	1.166.968.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.622.939.632	3.956.051.869
Chi phí bằng tiền khác	15.709.561.937	14.134.684.715
Cộng	76.074.878.920	61.221.410.405
6. Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
Thu thanh lý TSCĐ	362.127.818	-
Thu tiền bán phế liệu	79.545.455	209.409.091
Thu nhập khác	329.692.729	311.182.697
Cộng	771.366.002	520.591.788
7. Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí bằng tiền khác	6.461.710	89.925.425
Cộng	6.461.710	89.925.425
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.695.913.492	161.480.074.691
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.679.531.586	1.182.459.458
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.679.531.586	1.551.018.221
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(368.558.763)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	171.375.445.078	162.662.534.149
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	34.275.089.016	32.532.506.830
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	34.275.089.016	32.532.506.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	135.420.824.476	128.947.567.861
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(13.542.082.448)	(13.445.556.786)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(13.542.082.448)	(13.445.556.786)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121.878.742.028	115.502.011.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.651	4.407
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	4.651	4.407

(*): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27/05/2021.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27/05/2021.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2021.

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

I. Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	55.869.759.058	41.988.595.363
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	72.354.350.209	33.533.089.360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	36.883.383.580	42.352.563.363
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	18.447.155.581	22.075.113.202
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	58.544.917.585	35.502.454.952
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	56.652.984.365	53.262.785.724
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	43.189.960.467	47.042.245.477
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.013.495.678.597	917.253.439.699
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	42.023.094.473	44.294.988.587
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	433.031.894.727	393.219.789.745
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.917.470.300	12.165.483.884
Công ty Thương mại Miền Nam	79.575.570	75.421.463
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	58.796.317.912	48.667.547.171
Công ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.741.315.680	1.588.784.620
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	36.920.931.970	24.391.179.301
Cộng	1.930.020.790.074	1.717.485.481.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Đồng Tháp	29.085.000	32.750.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Long An	622.310.000	40.825.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	468.158.400	465.515.840
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long	539.486.383	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thanh Hoá	352.830.220	507.683.923
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	395.320.399.641	304.473.886.583
Công ty Thương Mại Miền Nam	25.933.823.006	22.389.121.914
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	53.279.964.650	64.339.621.640
Cộng	476.546.057.300	392.249.404.900
Thu nhập khác từ các bên liên quan		
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	199.229.329	311.182.697
Cộng	199.229.329	311.182.697

2. Số dư với các bên liên quan**- Phải thu khách hàng**

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.108.112.972	2.022.176.332
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	8.599.137.514	3.613.103.855
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.425.336.886	5.351.543.208
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.028.633.401	1.466.918.767
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	13.997.033.782	18.507.096.471
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.289.423.404	3.071.252.992
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	64.280.139.298	74.481.754.458
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.791.686.173	2.374.774.380
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	49.501.028.725	38.853.086.426
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	70.887.300	48.642.000
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	1.983.626.865	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.625.564.710	5.768.864.706
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	329.583.189	144.243.756
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	531.998.347	2.352.600.969
Cộng	169.562.192.566	158.056.058.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**2. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	10.539.877.400	22.214.461.526
Công ty Thương Mại Miền Nam	-	2.445.038.158
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	430.963.669	394.643.843
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	5.082.523.248	4.496.209.443
Cộng	16.053.364.317	29.550.352.970

3. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty:**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:**

		Năm 2021	Năm 2020
Hà Quang Hòa	Nguyên Chủ tịch	126.370.111	529.547.020
Nhâm Minh Thuận	Nguyên Chủ tịch	101.668.555	7.777.778
Châu Tuấn	Chủ tịch	145.755.666	-
Trịnh Xuân Quang	Nguyên Ủy viên	33.897.111	381.163.555
Huỳnh Nam	Nguyên Ủy viên	104.697.777	476.431.332
Lê Thành Trung	Ủy viên	367.542.110	404.143.332
Lê Diễm Anh	Ủy viên	324.576.555	93.608.333
Bùi Tấn Hòa	Nguyên Ủy viên, Nguyên Giám đốc	44.898.556	1.108.129.000
Nguyễn Hoàng Minh	Ủy viên, Giám đốc	2.128.396.000	1.287.989.000
Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên, Phó Giám đốc	1.508.010.000	1.068.347.000
Cộng		4.885.812.441	5.357.136.350

Thu nhập của Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

		Năm 2021	Năm 2020
Trần Thị Ánh	Trưởng ban	1.033.704.000	789.836.000
Huỳnh Nam	Ủy viên	225.239.000	-
Nguyễn Thế Long	Nguyên Ủy viên	106.945.111	199.811.111
Đỗ Thu Hà	Ủy viên	246.996.222	199.811.111
Lưu Phước Tính	Kế toán trưởng	1.088.992.000	724.996.000
Cộng		2.701.876.333	1.914.454.222

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2021

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sếp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.156.521.436.740	691.738.030.858	270.303.113.694	23.533.846.531	2.142.096.427.823
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	1.060.090.556.665	661.605.975.388	230.176.466.828	20.527.515.450	1.972.400.514.331
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.430.880.075	30.132.055.470	40.126.646.866	3.006.331.081	169.695.913.492
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	698.221.791		902.000.000	2.770.882.091	4.371.103.882
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					1.050.169.038.970
Tổng tài sản					1.050.169.038.970
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					276.178.090.451
Tổng nợ phải trả					276.178.090.451

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo).

Năm 2020

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sếp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.065.492.985.842	566.589.130.697	246.153.500.588	21.513.793.294	1.899.749.410.421
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	953.457.208.608	553.393.324.028	211.342.893.502	20.075.909.592	1.738.269.335.730
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.035.777.234	13.195.806.669	34.810.607.086	1.437.883.702	161.480.074.691
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				105.000.000	105.000.000
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					911.619.959.485
Tổng tài sản					911.619.959.485
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					180.981.529.656
Tổng nợ phải trả					180.981.529.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH

1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, rủi ro do thay đổi độ nhạy với lãi suất là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá tiền tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng tiền tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.1. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)****Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND tương đương	Ngoại tệ	VND tương đương
Tài sản tài chính		128.082.153		251.253.995
Tiền gửi ngân hàng		128.082.153		251.253.995
USD	2.066,66	46.799.172	9.535,69	219.656.285
EUR	2.876,23	73.031.248	791,90	22.120.737
GBP	113,15	3.423.736	119,75	3.719.010
JPY	24.893,00	4.827.997	26.345,00	5.757.963
Nợ phải trả tài chính		53.338.538.738		49.791.612.705
Phải trả người bán		53.338.538.738		49.791.612.705
USD	2.321.940,98	53.218.887.261	1.920.145,48	44.576.177.319
EUR	4.507,27	119.651.477	175.294,76	5.215.435.386

Tại ngày 31/12/2021, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hoặc cao hơn một khoản là 1.064.377.745 đồng Việt Nam (53.218.887.261 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến

1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Từ 1 đến 30 ngày	9.044.581.413	-
Từ 31 đến 60 ngày	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	9.044.581.413	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	9.044.581.413	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2021		
Từ 1 đến 30 ngày	12.980.299.926	-
Từ 31 đến 60 ngày	4.796.373.941	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17.776.673.867	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	17.776.673.867	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do liên quan đến các khoản nợ. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	111.754.250.802	-	-	111.754.250.802
Phải trả người bán	111.294.014.239	-	-	111.294.014.239
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	938.948.801	-	-	938.948.801
	223.987.213.842	-	-	223.987.213.842
Ngày 01 tháng 01 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	22.784.780.525	-	-	22.784.780.525
Phải trả người bán	117.208.484.490	-	-	117.208.484.490
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	844.724.157	-	-	844.724.157
	140.837.989.172	-	-	140.837.989.172

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính .

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán upcom được trình bày bằng số lượng cổ phiếu * giá tham chiếu 30 phiên giao dịch gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021		Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	-	-	13.400.000.000	(4.556.000.000)	-	8.844.000.000
- Phải thu khách hàng	192.709.030.656	-	172.510.144.763	-	192.709.030.656	172.510.144.763
- Phải thu khác	2.042.061.392	-	88.700.000	-	2.042.061.392	88.700.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	61.971.518.986	-	55.820.130.138	-	61.971.518.986	55.820.130.138
TỔNG CỘNG	256.722.611.034	-	241.818.974.901	(4.556.000.000)	256.722.611.034	237.262.974.901
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	111.754.250.802	-	22.784.780.525	-	111.754.250.802	22.784.780.525
- Phải trả người bán	111.294.014.239	-	117.208.484.490	-	111.294.014.239	117.208.484.490
- Phải trả khác	805.995.082	-	805.995.082	-	805.995.082	805.995.082
- Nợ phải trả tài chính khác	132.953.719	-	38.729.075	-	132.953.719	38.729.075
TỔNG CỘNG	223.987.213.842	-	140.837.989.172	-	223.987.213.842	140.837.989.172



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

Please contact us by the following addresses

**Ho Chi Minh City
Head office**

📍 No 389A Dien Bien Phu, Ward 4
Dist. 3, Ho Chi Minh City

☎ (+84,28) 3832 9129 (10 lines) 📠 (+84,28) 3834 2957

🌐 www.aisc.com.vn ✉ info@aisc.com.vn

**Da Nang City
Branch**

📍 No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward
Thanh Khe Dist., Da Nang City

**Hanoi City
Branch**

📍 Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward
Hai Ba Trung Dist., Hanoi City

☎ (+84,24) 3782 0045 📠 (+84,24) 3782 0048

🌐 www.aisc.com.vn ✉ hanoi@aisc.com.vn

**Can Tho City
Representative office**

📍 Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward
Ninh Kieu Dist., Can Tho City